

TÊN NỮ GIỚI VÀ VẤN ĐỀ GIỚI TRONG NGÔN NGỮ HỌC

FEMALE NAME AND GENDER IN LINGUISTIC

*Lê Thị Minh Thảo**

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 3/7/2019

Ngày nhận kết quả phản biện đánh giá: 3/01/2020

Ngày bài báo được duyệt đăng: 28/01/2020

Tóm tắt: Giới tính là một vấn đề liên quan đến nhiều mặt của đời sống con người như nhận thức, thói quen, hành vi ứng xử, xã hội, văn hóa v.v... Mối quan hệ giữa giới tính với ngôn ngữ không thể chỉ xem xét trong nội bộ ngôn ngữ ở các bình diện ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng mà phải nhìn rộng ra theo cách tiếp cận ngôn ngữ - xã hội liên quan đến hàng loạt vấn đề khác như địa vị, vai trò trong gia đình và xã hội của mỗi giới. Ngôn ngữ cũng là một hiện tượng xã hội. Sự biến đổi của ngôn ngữ chịu sự ảnh hưởng của các nguyên nhân về kinh tế, văn hóa, xã hội cũng như những ảnh hưởng của tôn giáo, phong tục, tập quán của xã hội đó. So với tên chung thì tên riêng và đặc biệt là tên nữ giới có lẽ phản ánh một cách khá rõ nét những biến động của các yếu tố xã hội. Tên nữ giới thuộc hệ thống tên người, do đó tên nữ giới cũng gồm các bộ phận như âm, hình, nghĩa...mà các bộ phận này đều có liên quan tới ngữ âm học, từ vựng học, ngữ nghĩa học, phương ngôn học, tu từ học...thuộc phạm vi của ngành ngôn ngữ học. Khi nghiên cứu, có thể tìm hiểu được những vấn đề liên quan như lịch sử, kết cấu, quá trình phát triển hay diễn biến của ngôn ngữ... Những vấn đề được nêu trên đều là những vấn đề đang được nghiên cứu trong phạm vi ngôn ngữ học.

Từ khóa: giới tính, ngôn ngữ, ngôn ngữ học xã hội, tên nữ giới

Abstract: Gender is an issue related to many aspects of human life such as awareness, habits, behavior, society, culture, etc. The relationship between gender and language cannot only be considered in internal language in terms of phonetics, grammar, vocabulary. It must be connected with the linguistic - social approach related to the role in family as well as in the society of each gender. Language is also a social phenomenon. The transformation of language is influenced by economic, cultural and social factors as well as the influences of that society's religion, customs and practices. Compared to the common name, the female names probably reflect quite clearly the fluctuations of social factors. The female name belongs to the human name system, so the female name also includes the parts such as sounds, pictures, meanings ... which are all related to phonetics, vocabulary, semantics, linguistics, rhetoric ... within the field of linguistics. When researching, it is possible to learn the related issues such as history, structure, development or evolution of language. The mentioned above issues are being studied in linguistics.

Keywords: gender, language, social linguistics, female name.

* Phòng Quản lý Khoa học và Đối ngoại, Trường Đại học Mở Hà Nội

1. Vấn đề giới trong ngôn ngữ học xã hội

Ngay từ khi chuyên ngành ngôn ngữ học xã hội (sociolinguistics) ra đời, vấn đề mối quan hệ giữa ngôn ngữ và giới tính là một nội dung được quan tâm. Nhiều nội dung xoay quanh đề tài này với hàng loạt công việc được triển khai, như: các hình thức ngôn ngữ của nam giới và nữ giới; mô thức giới trong ngôn ngữ học xã hội; biểu hiện của sự kì thị về giới tính trong ngôn ngữ; phong trào nữ quyền với sự cải cách ngôn ngữ về giới; giới với tư cách là nhân tố trong nghiên cứu giao tiếp; v.v...

Trước hết phải kể đến công trình *Ngôn ngữ học xã hội - Những vấn đề cơ bản* của tác giả Nguyễn Văn Khang. Trong công trình của mình, ông đã dành hẳn chương 7 bàn về vấn đề *Ngôn ngữ và giới tính*. Có thể tóm lược tinh thần của chương này qua các luận điểm chính sau: a) Phong cách ngôn ngữ mà mỗi giới sử dụng chỉ xuất hiện ở sau tuổi thứ năm thứ sáu; b) Hiện nay các nhà nghiên cứu đầu tiên về phong cách ngôn ngữ của mỗi giới đều tập trung vào khảo sát phong cách ngôn ngữ nữ tính và gọi là “phong cách nữ tính” hay ngôn ngữ nữ tính. Tuy vậy nói đến phong cách ngôn ngữ nữ tính cũng là ngầm nói phong cách ngôn ngữ “nam tính”. Bởi muốn nêu ra đặc trưng ngôn ngữ của giới này thì tất phải có sự so sánh dù là không công khai với đặc trưng ngôn ngữ của giới kia. Nữ tác giả đi tiên phong trong hướng tiếp cận này là nhà ngôn ngữ học Mĩ R. Lakoff; c) Khảo sát sự khác biệt về giới tính trong ngôn ngữ không thể tách rời ngữ cảnh giao tiếp. Trong quan hệ giao tiếp - theo nghĩa rộng là hoàn cảnh xã hội, theo nghĩa hẹp, là văn cảnh cụ thể các nhân tố như nghề nghiệp, trình độ văn hoá,

tuổi tác, tính cách, mục đích của người sử dụng ngôn ngữ đều có thể ảnh hưởng đến phong cách người nói. Vì thế không thể lấy một vài đặc điểm của lời nói có tính chất nữ tính để quy nạp thành sự khác biệt giới tính trong ngôn ngữ (3, tr.155-158).

Bài viết của Lương Văn Hy cũng có điểm lại ý kiến của Robin Lakoff. Bà đã đưa ra nhận xét về cách sử dụng tiếng Anh của giới phụ nữ trung lưu trong môi trường bà sống và làm việc có những khuynh hướng như sau: a) *Âm*: Lên giọng ở cuối câu khẳng định (như để trả lời câu hỏi What time is dinner ready- Mấy giờ rồi? Phái nữ có khuynh hướng lên giọng cuối câu: around six o'clock - khoảng sáu giờ - tương tự như thêm chữ *nhé*); b) *Từ vựng*: Dùng những từ làm nhẹ ý diễn đạt (như *hoi ho* - sort of) hay ở một thái cực khác là nhấn mạnh nhiều (như *cực kì thông minh* - so intelligent); c) *Cú pháp*: Dùng những câu hỏi kèm sau khẳng định (như He has already left, hasn't he?) và những câu cực kì lịch sự (Would you mind closing the door thay vì chỉ là Close the door); d) Đặc điểm khác: Thiếu óc hài hước trong lúc nói chuyện (2, tr.14-15). Bốn đặc điểm trên đây đã làm nên sự khác biệt về cách nói giữa nữ giới với nam giới.

Tiếp sau công trình trên đây là một số bài viết nghiên cứu về giới tính ở từng phạm vi hẹp. Có thể kể tên các bài báo đó như sau:

Trần Xuân Điệp với bài *Sự kì thị giới tính trong ngôn ngữ qua những danh hiệu và những từ tôn xưng* (1, tr.37-42). Theo tác giả, sự kì thị giới tính (KTGT) là sự đối xử không bình đẳng giữa nam giới và nữ giới thể hiện trong việc dùng ngôn ngữ”. Trong tiếng Việt có hiện tượng sử

dụng ngôn ngữ thể hiện thái độ kì thị giới tính, thể hiện: a) Tập quán dân nhĩn cho những phụ nữ đã có chồng hoặc còn độc thân là phục vụ những mục đĩch kì thị giới tính. Ví dụ, hiện tượng dùng *bà* với nghĩa là “vợ của...”, như trong cách nói: *bà Duy* nghĩa là *vợ của ông Duy*; b) Trong nhiều ngôn ngữ, sự kì thị giới tính đượ thể hiện bằng một tập quán rất phổ biến là sử dụng thiếu cân xứng những chức danh (danh hiệu chỉ nghề nghiệp chức vụ). Điều này cũng diễn ra cả trong tiếng Việt, như “*bà* trong *bà bác sĩ*, *bà giám đốc*, *bà bộ trưởng* dùng để đánh dấu giới tính nữ của những người mang chức danh ấy, trong khi đó nêu những chức danh ấy mà thuộc về đàn ông thì thường là không có hình thức đánh dấu giới tính gì cả” (1, tr.40).

Tác giả Nguyễn Hữu Thọ, trái lại, xem sự kì thị giới tính ở Việt Nam lại diễn ra đối với nam chứ không phải đối với nữ, hay nói đúng ra thì đối với nam mạnh hơn. Ý kiến này đượ thể hiện trong bài viết *Thêm một cách nhìn về một số biểu hiện của sự kì thị giới tính trong việc sử dụng tiếng Việt* (Tài liệu tra trên mạng Internet) thì tác giả lại chứng minh hình ảnh người phụ nữ trong tâm thức người Việt: “Người Việt từ xưa đã nhìn người phụ nữ với con mắt đặc biệt ưu ái, đặt cho họ một vai trò hết sức quan trọng cả về gia đình cũng như xã hội.”

Tác giả Nguyễn Thị Việt Thanh không nghiên cứu biểu hiện sự phân biệt giới tính trong tiếng Việt mà trong tiếng Nhật, *Hiện tượng phân biệt giới tính của người sử dụng ngôn ngữ trong tiếng Nhật* (5, tr.56-62). Tuy tiếng Việt và tiếng Nhật là hai ngôn ngữ khác nhau nhưng lại có một số biểu hiện phân biệt giới tính gần nhau. Ở đây, tác giả cho rằng cần phân

biệt hai vấn đề: *thứ nhất*, sự phân biệt (bao gồm cả sự kì thị) giới tính thể hiện qua nội dung của lời nói và *thứ hai*, sự phân biệt giới tính thể hiện trong cách sử dụng ngôn ngữ ở mỗi giới.

Tóm lại, dù những ý kiến trên có khác nhau nhưng đều có điểm chung là vấn đề giới tính hiện nay là một vấn đề mới mẻ, cần đượ quan tâm nghiên cứu nhiều hơn. Bài viết của chúng tôi đi vào tìm hiểu biểu hiện văn hoá giới tính trong tục ngữ.

Có thể nói, giới tính cùng với tuổi tác và nghề nghiệp là ba tác nhân ở thế “kiềng ba chân” trong sử dụng ngôn ngữ. Chính từ góc nhìn này đã làm cho việc nghiên cứu ngôn ngữ vượt ra khỏi phạm vi nghiên cứu của ngôn ngữ học truyền thống để gắn liền hơn với đời sống xã hội. Cùng với các nghiên cứu như xuyên văn hoá (cross-cultural), liên văn hoá (inter-cultural), nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội về giới là hướng nghiên cứu đa ngành và liên ngành (với xã hội học, dân tộc học, văn hoá học,...), góp phần vào giải quyết các vấn đề vốn rất hấp dẫn và phong phú nhưng không hề dễ dàng về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và xã hội: Nếu coi xã hội con người với các hành vi là một mạng các quan hệ, thì ngôn ngữ với tư cách là một loại hành vi của con người không thể tách rời các hành vi khác. Đó là lí do giải thích vì sao vấn đề ngôn ngữ và giới trở thành một nội dung quan trọng trong nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội: Khi xử lí các vấn đề của ngôn ngữ không thể bỏ qua các vấn đề về giới và ngược lại, các vấn đề về giới luôn gắn với ngôn ngữ ở cả hai bình diện là phản ánh về giới và tác động vào giới.

2. Mối liên hệ giữa ngôn ngữ và giới

Giới tính là một vấn đề liên quan đến nhiều mặt của đời sống con người như nhận thức, thói quen, hành vi ứng xử, xã hội, văn hóa v.v... Mối quan hệ giữa giới tính với ngôn ngữ không thể chỉ xem xét trong nội bộ ngôn ngữ ở các bình diện ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng mà phải nhìn rộng ra theo cách tiếp cận ngôn ngữ - xã hội liên quan đến hàng loạt vấn đề khác như sinh học, địa vị, vai trò trong gia đình cũng như trong xã hội của mỗi giới nói chung và từng thành viên cụ thể ở mỗi giới.

Có thể thấy ba vấn đề nổi bật về ngôn ngữ và giới tính như sau: Thứ nhất, sự khác nhau về ngôn ngữ giữa mỗi giới là do cấu tạo cơ thể người như vị trí của phần “chứa” ngôn ngữ ở trong não cũng như đặc điểm về sinh lí cấu âm. Thứ hai, sự khác nhau về ngôn ngữ để nói về mỗi giới. Hay nói một cách cụ thể, dường như trong mỗi ngôn ngữ đều có những từ ngữ chỉ dùng cho giới này mà không thể dùng cho giới khác. Thứ ba, sự khác nhau về ngôn ngữ giữa mỗi giới thể hiện ở ngôn ngữ được mỗi giới sử dụng. Đó là sự khác nhau về diễn đạt, cách sử dụng ngôn ngữ của mỗi giới để biểu thị cùng một vấn đề.

Tác giả Nguyễn Văn Khang (1996) đã phân biệt hai góc độ chính để nhìn vấn đề giới trong giao tiếp ngôn ngữ, đó là: Ngôn ngữ nói về mỗi giới và ngôn ngữ của mỗi giới. Tuy nhiên, phần ngôn ngữ về mỗi giới, tác giả mới chỉ dừng lại ở một nhận xét duy nhất là những từ nhất định chỉ dùng cho giới này hoặc giới kia mà thôi. Ở phần ngôn ngữ của mỗi giới thì tác giả đã chỉ ra rằng: “sự diễn đạt, cách sử dụng ngôn ngữ khác nhau của hai giới để biểu thị cùng một vấn đề, cùng một nội dung giao tiếp” [34].

Tác giả Nguyễn Văn Khang cũng đã đề cập đến những vấn đề ngôn ngữ có liên quan đến giới, đặc biệt tác giả nhấn mạnh về “sự phân biệt đối xử về giới tính thể hiện trong ngôn ngữ”. Theo tác giả thì 04 biểu hiện của sự phân biệt đối xử về giới đó là:

- Sự biểu hiện ở mặt cấu tạo từ: hàng loạt từ được cấu tạo có yếu tố “man/ đàn ông” đã phản ánh vị thế xã hội nam quyền trong tiếng Anh.

- Dùng đại từ he/his để thay cho she/her trong tiếng Anh.

- Sự phân biệt đối xử về giới thể hiện trong sự giao tiếp ngôn ngữ: như việc sử dụng thiếu cân xứng các danh hiệu như Mr, Mrs, Miss, quan niệm không cân bằng về những tập hợp từ như unwed mother (mẹ ngoài giá thú) và unwed father (cha ngoài giá thú)...trong tiếng Anh.

- Việc đánh giá về lời nói của từng giới: cách nhìn nhận khác nhau về lời nói của từng giới.

Như vậy, giữa ngôn ngữ và giới có sự quan hệ mật thiết với nhau. Xã hội đã phân ra giới nam và giới nữ. Ngôn ngữ cũng như vậy, cũng phân định rõ ngôn ngữ dành cho nam giới và ngôn ngữ dành cho nữ giới. Tên người là một bộ phận của ngôn ngữ. Dù không có những quy định nghiêm ngặt nhưng phần lớn rất dễ nhận biết đâu là tên của nam giới và đâu là tên của nữ giới trừ một số trường hợp đặc biệt.

3. Tên nữ giới trong ngôn ngữ học xã hội

3.1. Ngôn ngữ học xã hội

Ngôn ngữ học xã hội (*Sociolinguistics*) là ngành học nghiên cứu ảnh hưởng của bất kỳ và tất cả các

lĩnh vực xã hội, bao gồm các khái niệm văn hóa, kỳ vọng và ngữ cảnh, qua cách sử dụng ngôn ngữ; và những ảnh hưởng của việc sử dụng ngôn ngữ đến xã hội. Ngôn ngữ học xã hội khác với xã hội học ngôn ngữ (sociology of language) ở điểm nó tập trung vào ảnh hưởng của xã hội đến ngôn ngữ, trong khi xã hội học ngôn ngữ lại tập trung vào ảnh hưởng của ngôn ngữ đến xã hội. Ở một số phương diện, ngôn ngữ học xã hội trùng lặp với ngữ dụng học. Trong lịch sử, ngôn ngữ học xã hội có quan hệ nhập nhằng với nhân học ngôn ngữ (linguistic anthropology), gần đây giới nghiên cứu cũng đặt vấn đề đâu là điểm khác biệt đặc trưng giữa hai ngành học.

Ngôn ngữ học xã hội cũng nghiên cứu sự khác biệt ngôn ngữ giữa các nhóm, được phân chia bởi những khác biệt xã hội, nhóm tộc người, tôn giáo, thân thể, giới tính, trình độ học vấn, tuổi tác, v.v., và cách thức hình thành và duy trì các quy luật này trong việc phân loại các cá thể trong xã hội hoặc tầng lớp kinh tế xã hội. Do ngôn ngữ mỗi nơi mỗi khác, hẳn nó cũng khác biệt giữa các tầng lớp xã hội, và những ngôn ngữ nhóm xã hội (*sociolects*) này chính là đối tượng nghiên cứu của Ngôn ngữ học xã hội.

Các nhà Ngôn ngữ học xã hội thường nghiên cứu ngữ pháp, ngữ âm, từ vựng, và các phương diện khác của ngôn ngữ nhóm xã hội (*sociolects*) giống như các nhà ngôn ngữ địa phương nghiên cứu sự tương đồng của tiếng địa phương giữa các vùng miền. Nhưng khác với chuyên môn nghiên cứu Ngôn ngữ địa phương, Ngôn ngữ học xã hội đi tiên phong trong việc nghiên cứu sự đa dạng, các biến thể của ngôn ngữ ở khu vực thành thị, và tập

trung vào sự khác biệt giữa các tầng lớp xã hội. Ví dụ: Kết quả nghiên cứu thái độ xã hội cho thấy một từ quá thông dụng được cho là không phù hợp với ngữ cảnh của một cuộc đàm phán kinh doanh hoặc nghiên cứu khoa học.

Ngôn ngữ cũng là một hiện tượng xã hội. Sự biến đổi của ngôn ngữ chịu sự ảnh hưởng của các nguyên nhân về kinh tế, văn hóa, xã hội cũng như những ảnh hưởng của tôn giáo, phong tục, tập quán của xã hội đó. So với tên chung thì tên riêng và đặc biệt là tên nữ giới có lẽ phản ánh một cách khá rõ nét những biến động của các yếu tố xã hội.

3.2. Về vấn đề tên nữ giới

Tên nữ giới là đối tượng của ngôn ngữ học và được nghiên cứu trong một chuyên ngành riêng biệt đó là môn tên riêng hay Nhân danh học (Anthroponomastics). Tên nữ giới chiếm một vị trí rất quan trọng trong hệ thống tên riêng, chính vì thế trong “Tư loại danh từ trong Tiếng Việt hiện đại”, Nguyễn Tài Cẩn (1975) đã xem tên người (trong đó có tên nữ giới) là “...mảng quan trọng nhất” trong tên riêng Việt Nam. Như vậy, về tổng thể, tên nữ giới là một bộ phận của Nhân danh học. Tên nữ giới trong hệ thống tên riêng của mỗi ngôn ngữ không chỉ thể hiện đặc trưng của ngôn ngữ đó mà còn thể hiện những khía cạnh văn hoá xã hội được phản ánh thông qua nó.

Tên nữ giới thuộc loại tên riêng, là một bộ phận rất quan trọng trong hệ thống từ vựng của ngôn ngữ học. Tên nữ giới thuộc hệ thống tên người, do đó tên nữ giới cũng gồm các bộ phận như âm, hình, nghĩa...mà các bộ phận này đều có liên quan tới ngữ âm học, từ vựng học, ngữ

ngữ học, phương ngôn học, tu từ học... thuộc phạm vi của ngành ngôn ngữ học. Khi nghiên cứu nhân danh học, các nhà nghiên cứu có thể tìm hiểu được những vấn đề liên quan như lịch sử, kết cấu, quá trình phát triển hay diễn biến của ngôn ngữ, thực tiễn của ngôn ngữ... những vấn đề được nêu trên đều là những vấn đề đang được nghiên cứu trong phạm vi ngôn ngữ học.

Trong hệ thống ngôn ngữ, tên nữ giới thuộc lớp từ vựng tên riêng. Trong tên riêng chỉ người (thuộc bộ môn nhân danh học) có nhiều loại tên khác nhau như pháp danh, hiệu danh, nghệ danh, biệt danh, bút danh, bí danh, tên hiệu, tên tự, tên thụy, tên tục, tên chính... Những tên gọi khác nhau này không chỉ mang theo nhiều ý nghĩa lịch sử, truyền thống, văn hóa của cả cộng đồng nói chung mà nó còn phản ánh đặc điểm tâm lý, tính thẩm mỹ của mỗi cá nhân. Các loại tên này giúp ta xác định tương đối rạch ròi các giai đoạn lịch sử khác nhau, thành phần xã hội khác nhau, tôn giáo khác nhau...

Nếu xét ngôn ngữ học là một chỉnh thể thì tên nữ giới là một bộ phận, nhưng bộ phận không hoàn toàn nằm trong chỉnh thể vì bộ phận đó còn bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác như lịch sử, truyền thống văn hóa, xã hội. Do đó, khi nghiên cứu về tên nữ giới, không chỉ nghiên cứu về phương diện từ vựng nói chung mà cần phải đặt trong mối quan hệ với các ngành khoa học xã hội khác. Điều này có thể thấy khi nghiên cứu về cấu tạo của tên nữ giới, tuy không phải là đối tượng nghiên cứu chủ yếu của ngôn ngữ học xã hội hay sử học nhưng những thay đổi trong cấu tạo của tên nữ giới trong những giai đoạn lịch sử và xã hội khác nhau lại phản ánh

những đặc trưng văn hóa, lịch sử, xã hội ở những giai đoạn đó. Ví dụ, ở Việt Nam vào thế kỷ 18, 19 khi tiếng Hán có những ảnh hưởng mạnh mẽ trong xã hội, có nhiều văn tự chính thức viết bằng chữ Hán nên đa phần tên nữ giới thời kỳ đó xuất phát là những từ Hán – Việt. Đến cuối thế kỷ 19, chữ quốc ngữ xuất hiện, tên thuần Việt được sử dụng nhiều hơn. Hay trước năm 1975, người Việt có xu thế đặt tên có phân biệt giới tính rõ ràng qua cách đặt tên đệm cho nam là *Văn* và nữ là *Thị*. Theo Dương Xuân Đông (2002) hai chữ này được sử dụng rộng rãi trong việc làm tên đệm trong tên người Việt Nam qua nhiều thế kỷ. *Văn* nghĩa là *người có học, nhà nho*. *Thị* có nghĩa là *đàn bà*. Tuy nhiên, cách phân biệt giới tính thông qua tên gọi này không còn được người thời nay ưa chuộng lắm. Do đó, người Việt nay có khuynh hướng chọn những tên đệm khác mang tính thẩm mỹ cao hơn và có sự kết hợp ý nghĩa sâu sắc hơn với tên họ và tên cá nhân.

Còn ở Anh, tỉ lệ đổi tên họ theo họ chồng sau khi kết hôn của phụ nữ Anh cũng thay đổi theo xu hướng ngày càng giảm đi do phong trào nữ quyền đòi hỏi quyền bình đẳng cho phụ nữ nổi lên mạnh mẽ ở các nước châu Âu. Như vậy, khi nghiên cứu về tên người không chỉ nghiên cứu về mặt ngôn ngữ học mà phải đặt đối tượng nghiên cứu trong tương quan với các ngành khoa học khác.

Việc đặt tên người cũng giống các hiện tượng ngôn ngữ học khác đều chịu những ảnh hưởng không nhỏ của đặc trưng giai cấp. Trong cuốn *Ngôn ngữ học xã hội – Những vấn đề cơ bản*, Nguyễn Văn Khang đã chỉ ra rằng: "...bản thân ngôn ngữ không có tính giai cấp, nhưng những giai cấp và tầng lớp xã hội khác nhau có

ảnh hưởng tới việc sử dụng ngôn ngữ và làm cho ngôn ngữ trong sử dụng vừa phản ánh vừa mang tính đặc thù giai cấp hoặc đặc thù của tầng lớp xã hội nào đó. Đây chính là nguyên nhân nảy sinh ra sự phân tầng xã hội trong sử dụng ngôn ngữ...”. Như vậy, tên người mà cụ thể ở đây là tên nữ giới đều chịu những ảnh hưởng của các yếu tố xã hội như nghề nghiệp, trình độ văn hóa, kinh tế, môi trường sống. Theo khảo sát của Vũ Thị Kim Thoa (2005), tên đệm *Thị* trong cấu trúc tên của nữ nông dân chiếm 97,75 %, trong đó tên đệm này chỉ chiếm 77% ở nữ công nhân và giảm xuống còn 53 % ở tên của nữ trí thức. Đối với tên cá nhân, số lượng tên đơn của nữ nông dân chiếm 99,6 %, nữ công nhân chiếm 89,2% và nữ trí thức chiếm 62,9 %.

3.3 Chức năng của tên nữ giới

Cũng như tên riêng của nam giới, tên riêng của nữ giới cũng mang đầy đủ những chức năng của tên riêng chỉ người.

Tác giả Đỗ Hữu Châu (1981) cho rằng tên riêng có chức năng xưng hô. Tác giả Đào Tiến Thi thì cho rằng tên riêng có chức năng duy trì bản sắc văn hóa.

Còn theo Trần Ngọc Thêm, họ và tên người Việt Nam có 5 chức năng:

(1) Chức năng phân biệt: đây là chức năng chính, chủ đạo. Bởi vì tên gọi nói chung xuất hiện là do nhu cầu phân biệt.

(2) Chức năng phân biệt giới (phân biệt nam, nữ): Sự phân biệt này mạnh hay yếu tùy thuộc vào những đặc trưng về ngôn ngữ, tập quán của mỗi dân tộc.

(3) Chức năng thẩm mỹ: là chức năng tồn tại trong tên gọi của mọi dân tộc. Việc đặt tên người cũng thể hiện những thị hiếu riêng.

(4) Chức năng bảo vệ: chọn tên để tránh những tai họa hay để được thần linh phù hộ.

(5) Chức năng xã hội: trong xã hội cũ giữa các tầng lớp vua quan với dân thường có sự phân biệt rõ rệt.

Trong khi đó, Lê Trung Hoa (2002) thì cho rằng tên riêng chỉ có 2 chức năng đó là: chức năng phân biệt và chức năng thẩm mỹ.

(1) Chức năng phân biệt để phân biệt người này với người khác. Riêng tên chính và tên đệm có chức năng phân biệt giới tính.

(2) Chức năng thẩm mỹ: tên đệm, tên chính, bút danh, nghệ danh, pháp danh...có chức năng thẩm mỹ rất rõ vì thường được lựa chọn rất kỹ về mặt ngữ âm và ngữ nghĩa.

Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng trong năm chức năng của tên người theo cách phân tích của Trần Ngọc Thêm thì chức năng phân biệt (1) và chức năng phân biệt giới (2) có phần trùng lặp, không cần thiết phải tách riêng. Xét ở khía cạnh nào đó thì chức năng xã hội (5) đã bao hàm chức năng bảo vệ (4). Còn theo cách phân tích của Lê Trung Hoa chỉ có 2 chức năng, theo chúng tôi việc phân tích hai chức năng như vậy chưa đủ khái quát hết các chức năng của tên riêng chỉ người nói chung và tên riêng nữ giới nói riêng.

Do đó, chúng tôi cho rằng tên nữ giới có 3 chức năng như sau:

i. Chức năng phân biệt: để phân biệt người nữ này với người nữ khác, ví dụ: *Sam, Louisa, Anne,...* (trong tiếng Anh) hay *Hà, Phương, Thu,...* (trong tiếng Việt); hay phân biệt giới tính nam và

nữ ở tên đệm và tên cá nhân ở tên người Việt là tên đệm *Văn* dành cho nam giới và tên đệm *Thị* dành cho nữ giới. Ngoài tên đệm *Thị*, qua khảo sát, chúng tôi thấy còn những tên đệm khác cũng dành riêng cho nữ như *Thùy, Thúy, Diễm...*

ii. *Chức năng thẩm mỹ*: khi đặt tên con gái, bố mẹ thường chọn những từ hay, mang nghĩa biểu trưng thể hiện sự đẹp đẽ, tốt lành hay đức tính tốt đẹp với mong ước con gái lớn lên có cái tên hay, tên đẹp gắn suốt cuộc đời như: *Lily, Rosy, Julie...* (trong tiếng Anh) và *Hoa, Tuyết, Diễm...* (trong tiếng Việt).

iii. *Chức năng xã hội*: mỗi giai đoạn lịch sử xã hội khác nhau có những cách đặt tên khác nhau mang theo những định kiến xã hội khác nhau, ví dụ: trong xã hội phong kiến, tên nữ chịu ảnh hưởng của tư tưởng trọng nam khinh nữ nên có tên xấu như *Hĩm, Đẹt, Mẹt...*; Chức năng xã hội còn thể hiện ở tên của những tầng lớp, giai cấp xã hội và vùng miền khác nhau như tên nữ ở vùng nông thôn, con của nông dân ít học thì thường dùng từ thuần Việt đặt tên như *Lúa, Dâu, Mì, Bưởi...*, còn ở những gia đình có học ở thành thị thì thường dùng những từ Hán Việt mang ý nghĩa tượng trưng cho cái đẹp như: *Nguyễn Xuân Lan, Phan Thu Thủy, Lê Bạch Tuyết...*; Chức năng xã hội còn thể hiện ở xu hướng đặt tên, chọn tên cho hợp tuổi, hợp số mệnh với hi vọng cái tên mang lại những điều tốt đẹp cho tương lai.

4. Kết luận

Trong hệ thống tên riêng chính danh của các ngôn ngữ, tên riêng của nữ giới cũng đóng vai trò rất quan trọng. Theo tác giả Nguyễn Văn Khang “Phương ngữ giới tính là một biểu hiện của sự phân chia

hai nửa đàn ông và đàn bà trong xã hội. Là công cụ quan trọng bậc nhất của con người, ngôn ngữ không chỉ có chức năng phản ánh thực tại xã hội mà còn có chức năng củng cố và duy trì tồn tại xã hội”. Do đó, việc nghiên cứu tên nữ giới góp phần làm phong phú thêm khía cạnh nào đó trong ngôn ngữ học xã hội về giới.

Trần Xuân Điệp đã cho rằng: “Ngoài chức năng đánh dấu giới, tên riêng của con trai và con gái thường phản ánh những đặc điểm rập khuôn về tính nam và tính nữ phổ biến trong một nền văn hóa hay một xã hội nhất định. Chẳng hạn những em trai thường được đặt những tên có nghĩa liên tưởng tới những khái niệm như: sức mạnh, quyền lực, lòng can đảm... trong khi đó tên của các em gái thường phản ánh sự uyển chuyển, sắc đẹp (đặc điểm cơ thể, loài hoa đẹp, đồ trang sức), tính kiên nhẫn, niềm hy vọng, sự phục tùng (đức tính)”. Như vậy, tên của nam giới thường gắn với những từ có nghĩa biểu trưng cho sự mạnh mẽ, thành công như: *Hùng, Cường, Dũng, Thắng, Chiến...* Trong khi đó, tên của nữ giới thường gắn với những từ có nghĩa biểu trưng cho sắc đẹp, sự tao nhã như *Hiền, Hoa, Hạnh, Dung, Lan, Tuyết...* Tuy nhiên, ngoài những từ ngữ miêu tả vẻ đẹp đẽ dùng đặt tên cho nữ thì cũng có những từ ngữ biểu thị sự yếu ớt, kém cỏi như *Mẹt, Thị Mẹt, Tẹt, Đĩ...*

Một nét tiêu biểu trong việc phân biệt giới tính trong tên người Việt Nam đó là tên đệm *Văn* dùng cho nam giới và tên đệm *Thị* dùng cho nữ giới. Theo Huard & Durand (1992), *Thị* vốn được dùng để đặt tên nữ giới vì đó là lời ước nguyện mong có đông con nhiều cháu, còn *Văn* được dùng cho nam giới diễn tả mong ước đỗ đạt cao. Về vấn đề tên đệm cho từng giới,

Trần Xuân Điệp cho rằng: *Văn* và *Thị* có thể được xem là dấu hiệu về tính kì thị giới tính trong tên truyền thống của người Việt (...). Sở dĩ *Văn* và *Thị* có ý nghĩa kỳ thị giới là do xã hội truyền thống của Việt Nam vốn mang nặng tính phụ hệ nên quan niệm phụ nữ chỉ có bốn phận sinh con đẻ cái, còn quyền được học hành đỗ đạt cao phải thuộc về nam giới”.

Tài liệu tham khảo:

- [1]. Trần Xuân Điệp, *Sự kì thị giới tính trong ngôn ngữ qua những danh hiệu và những từ tôn xưng*
- [2]. Lương Văn Hy, *Ngôn từ, giới và nhóm xã hội - từ thực tiễn tiếng Việt*, NXB KHXH, Hà Nội
- [3]. Nguyễn Văn Khang, *Ngôn ngữ xã hội - những vấn đề cơ bản*, NXBKHXH, Hà Nội, 1999
- [4]. Nguyễn Văn Khang, *Xã hội học ngôn ngữ về giới: Kì thị và kế hoạch hoá chống kì thị đối với nữ giới trong sử dụng ngôn ngữ*, TC Xã hội học, số 2, 2004.
- [5]. Nguyễn Thị Việt Thanh, *Hiện tượng phân biệt giới tính của người sử dụng ngôn ngữ trong tiếng Nhật*, *Ngôn ngữ*, số 8, 2002, tr.56-62.
- [6]. Hoàng Phê, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, 1995, gồm 1500 trang.

Địa chỉ tác giả: Phòng Quản lý khoa học và Đối ngoại, Trường Đại học Mở Hà Nội

Email: thaoltm@hou.edu.vn